

Số phiếu: 02882/2026/PKQ-THH (26.2782)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH DE HEUS - CHI NHÁNH SÔNG MÂY (PREMIX)
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DE HEUS - CHI NHÁNH SÔNG MÂY (PREMIX)
- Địa chỉ lấy mẫu : Đường số 4, KCN Sông Mây, Xã Bình Minh, Thành phố Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 08/06/2026
- Thời gian thử nghiệm : 09/06/2026 - 07/07/2026
- Ngày trả kết quả : 17/07/2026
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	260609.KT.038	Dòng khí thải số 02 (tương ứng với nguồn số 09 và nguồn số 11): 01 vị trí tại miệng ống thải chung sau 06 hệ thống xử lý bụi tại bin thành phẩm và 01 hệ thống xử lý bụi từ cân đóng bao, công suất 6.900m ³ /h (X= 1.214.853 và Y= 412.244)	Khí thải tại nguồn
2	260609.KT.037	Dòng khí thải số 03 (tương ứng với nguồn số 04, 06, 07, 08): 01 vị trí tại miệng ống thải chung sau 02 hệ thống xử lý bụi từ nạp liệu bằng tay trên máy trộn, 01 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nghiền, 01 hệ thống xử lý bụi từ gầu sau nghiền, 01 hệ thống xử lý bụi từ gầu sau cân định lượng, công suất 14.100m ³ /h (X= 1.214.853 và Y= 412.175)	Khí thải tại nguồn

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P. GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02882/2026/PKQ-THH (26.2782)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260609.KT.038)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,9 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	6.765	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	7,03	180
3	H ₂ S ^(b)	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	KPH (MDL=3)	6,75
4	Amoniac và các hợp chất Amoni ^(b)	mg/Nm ³	JISK 0099:2020	33,4	45
5	Methyl mercaptan ^(d)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=0,5)	15 ⁽¹⁾

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 5 do Trung tâm Công nghệ Môi Trường, Viện Môi trường và Tài Nguyên - Vimcerts 077 thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có giấy phép môi trường số 108/GPMT-KCNĐN cấp ngày 23/07/2024 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về khí thải cho đến hết ngày 31/12/2031 hoặc khi có giấy phép/ quy định mới.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- 260609.KT.038: Dòng khí thải số 02 (tương ứng với nguồn số 09 và nguồn số 11): 01 vị trí tại miệng ống thải chung sau 06 hệ thống xử lý bụi tại bin thành phẩm và 01 hệ thống xử lý bụi từ cân đóng bao, công suất 6.900m³/h

(X= 1.214.853 và Y= 412.244)

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02882/2026/PKQ-THH (26.2782)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260609.KT.037)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,9 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /Nm ³	US.EPA Method 2	9.414	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	10,2	180
3	H ₂ S ^(b)	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	KPH (MDL=3)	6,75
4	Amoniac và các hợp chất Amoni ^(b)	mg/Nm ³	JISK 0099:2020	16	45
5	Methyl mercaptan ^(d)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	KPH (MDL=0,5)	15 ⁽¹⁾

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 5 do Trung tâm Công nghệ Môi Trường, Viện Môi trường và Tài Nguyên - Vimcerts 077 thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có giấy phép môi trường số 108/GPMT-KCNDN cấp ngày 23/07/2024 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về khí thải cho đến hết ngày 31/12/2031 hoặc khi có giấy phép/ quy định mới.

- (1): QCVN 20:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ

- 260609.KT.037: Dòng khí thải số 03 (tương ứng với nguồn số 04, 06, 07, 08): 01 vị trí tại miệng ống thải chung sau 02 hệ thống xử lý bụi từ nạp liệu bằng tay trên máy trộn, 01 hệ thống xử lý bụi công đoạn nghiền, 01 hệ thống xử lý bụi từ gầu sau nghiền, 01 hệ thống xử lý bụi từ gầu sau cân định lượng, công suất 14.100m³/h

(X= 1.214.853 và Y= 412.175)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02883/2026/PKQ-THH (26.3026)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu : CÔNG TY TNHH DE HEUS
- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY TNHH DE HEUS
- Địa chỉ lấy mẫu : Đường số 4, KCN Sông mây, Xã Bình Minh, Thành phố Đồng Nai
- Ngày lấy mẫu : 19/06/2026
- Thời gian thử nghiệm : 20/06/2026 - 16/07/2026
- Ngày trả kết quả : 17/07/2026
- Vị trí lấy mẫu :

STT	Mã hóa mẫu	Vị trí lấy mẫu	Loại mẫu
1	260620.NT.011	Hồ ga đầu nối với khu công nghiệp	Nước thải
2	260620.KT.036	Dòng khí thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01, 02, 03): 01 vị trí tại miệng ống thải chung sau 01 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nạp liệu bằng tay, 01 hệ thống xử lý bụi từ nạp liệu túi lớn và 01 hệ thống xử lý bụi từ nạp liệu bằng gầu tải, công suất 8.650 m3/h ($X = 1.214.848$ và $Y = 412.168$)	Khí thải tại nguồn
3	260620.KT.037	Dòng khí thải số 04 (tương ứng với nguồn số 05 và nguồn số 10); 01 vị trí tại miệng ống thải chung sau 02 hệ thống xử lý bụi túi vải nạp liệu trên micro bin và 08 hệ thống xử lý bụi từ bin định lượng, công suất 14.000 m3/h ($X = 1.214.866$ và $Y = 412.208$)	Khí thải tại nguồn

8. Kết quả thử nghiệm : Xem trang tiếp theo

PHỤ TRÁCH PTN



Vũ Thị Hà

P.GIÁM ĐỐC



ThS. Phạm Thị Hải Yến

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại.
4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng.

Số phiếu: 02883/2026/PKQ-THH (26.3026)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260620.NT.011)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	KCN SÔNG MÂY
					Giới hạn tiếp nhận nước thải
1	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,43	5 ÷ 9
2	BOD ₅ ^(a,b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	43	250
3	COD ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	96	400
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(a,b)	mg/L	TCVN 6625:2000.	35	200
5	Tổng dầu mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	4,2	5
6	Tổng Nito ^(a,b)	mg/L	TCVN 6638:2000.	58,3	60
7	Tổng Photpho ^(a,b)	mg/L	TCVN 6202:2008.	2,32	8
8	Coliform. ^(a,b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	4,3 x 10 ³	5.000

Chú thích: (a)- Thông số được công nhận ISO/IEC 17025 của VILAS; (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts;

- KCN SÔNG MÂY: Tiêu chuẩn xả thải vào hệ thống xử lý tập trung khu công nghiệp

- 260620.NT.011: Hồ ga đầu nối với khu công nghiệp

VIMCERTS 076

1. Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.

2. Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

3. Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại

4. Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

Số phiếu: 02883/2026/PKQ-THH (26.3026)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260620.KT.036)

STT	THÔNG SỐ	ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
					Cột B, Kp=0,9 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b)	m ³ /h	US.EPA Method 2	4.646	-
2	Bụi tổng ^(b)	mg/Nm ³	US.EPA Method 5	3,48	180
3	H ₂ S ^(b)	mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	KPH (MDL = 3)	6,75
4	Amoniac và các hợp chất Amoni ^(b)	mg/Nm ³	JISK 0099:2020	6,44	45
5	Methyl mercaptan ^(d)	mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	<0,007	15 ⁽¹⁾

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 5 do Trung tâm Công nghệ Môi Trường, Viện Môi trường và Tài Nguyên - Vimcerts 077 thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có giấy phép môi trường số 108/GPMT-KCNĐN cấp ngày 23/07/2024 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về khí thải cho đến hết ngày 31/12/2031 hoặc khi có giấy phép/ quy định mới.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 260620.KT.036: Dòng khí thải số 01 (tương ứng với nguồn số 01, 02, 03): 01 vị trí tại miệng ống thải chung sau 01 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nạp liệu bằng tay, 01 hệ thống xử lý bụi từ nạp liệu túi lớn và 01 hệ thống xử lý bụi từ nạp liệu bằng gầu tải, công suất 8.650 m³/h (X = 1.214.848 và Y = 412.168)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng



Số phiếu: 02883/2026/PKQ-THH (26.3026)

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

(Mã hóa mẫu: 260620.KT.037)

STT	THÔNG SỐ ĐƠN VỊ	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 19:2009/BTNMT
				Cột B, Kp=0,9 và Kv=1
1	Lưu lượng ^(b) m ³ /h	US.EPA Method 2	7.795	-
2	Bụi tổng ^(b) mg/Nm ³	US.EPA Method 5	2,75	180
3	H ₂ S ^(b) mg/Nm ³	JIS K 0108:2010	KPH (MDL = 3)	6,75
4	Amoniac và các hợp chất Amoni ^(b) mg/Nm ³	JISK 0099:2020	KPH (MDL = 1,2)	45
5	Methyl mercaptan ^(d) mg/Nm ³	CEN/TS 13649:2014	<0,007	15 ⁽¹⁾

Chú thích: (b)- Thông số được chứng nhận Vimcerts; (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 5 do Trung tâm Công nghệ Môi Trường, Viện Môi trường và Tài Nguyên - Vimcerts 077 thực hiện;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

- Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: - Cột B: Nồng độ của bụi và các chất vô cơ làm cơ sở tính giá trị tối đa cho phép trong khí thải công nghiệp đối với: Các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp hoạt động kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2007; Tất cả các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp với thời gian áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015; Kp: Hệ số lưu lượng nguồn thải ứng với tổng lưu lượng khí thải của cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp. Kv: Hệ số vùng, khu vực ứng với địa điểm đặt các nhà máy, cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, dịch vụ công nghiệp phát sinh khí thải vào môi trường không khí.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- QCVN 19:2009/BTNMT Cột B, Kp=0,9 và Kv=1: Cơ sở đã đi vào vận hành đã có giấy phép môi trường số 108/GPMT-KCNDN cấp ngày 23/07/2024 được tiếp tục áp dụng quy chuẩn kỹ thuật môi trường quốc gia về khí thải cho đến hết ngày 31/12/2031 hoặc khi có giấy phép/ quy định mới.

- KPH: Không phát hiện; MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;

- 260620.KT.037: Dòng khí thải số 04 (trùng ứng với nguồn số 05 và nguồn số 10): 01 vị trí tại miệng ống thải chung sau 02 hệ thống xử lý bụi túi vải nạp liệu trên micro bin và 08 hệ thống xử lý bụi từ bin định lượng, công suất 14.000 m³/h (X = 1.214.866 và Y = 412.208)

- Kết quả thử nghiệm chỉ có giá trị trên mẫu thử do khách hàng gửi hoặc mẫu do bộ phận quan trắc của Công ty Tân Huy Hoàng lấy về.
- Đơn vị yêu cầu, địa chỉ, địa điểm lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
- Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu đối với mẫu không khí, khí thải và vi sinh, 05 ngày làm việc đối với các mẫu còn lại
- Hết thời gian lưu mẫu Công ty TNHH TMDV TVMT Tân Huy Hoàng không chịu trách nhiệm về khiếu nại kết quả của khách hàng

